

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2025

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả kinh doanh
- 3- Thuyết minh báo cáo tài chính
- 4- Báo cáo chi tiết hoạt động kinh doanh xổ số

Lưu Công ty

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2025

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.688.779.435	14.606.262.898
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.365.932.432	10.835.878.486
1. Tiền	111	V.01	7.365.932.432	10.835.878.486
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.138.901.343	901.675.585
1. Phải thu khách hàng	131		872.145.767	815.965.767
2. Trả trước cho người bán	132		80.000.000	80.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	461.242.820	280.197.062
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(274.487.244)	(274.487.244)
IV. Hàng tồn kho	140		410.608.281	413.977.950
1. Hàng tồn kho	141	V.04	410.608.281	413.977.950
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.773.337.379	2.454.730.877
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.773.337.379	2.454.730.877
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		5.087.137.239	5.294.076.042
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4.538.697.074	4.577.514.055
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.321.879.074	2.360.696.055
- Nguyên giá	222		5.221.583.897	5.221.583.897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.899.704.823)	(2.860.887.842)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.029.500.000	2.029.500.000
- Nguyên giá	228		2.029.500.000	2.029.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	187.318.000	187.318.000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		548.440.165	716.561.987
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	548.440.165	716.561.987
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		15.775.916.674	19.900.338.940
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.225.092.534	7.900.338.940
I. Nợ ngắn hạn	310		4.225.092.534	7.900.338.940
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		155.318.000	155.318.000
3. Người mua trả tiền trước	313		604.185.000	503.824.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	850.309.559	1.150.693.901
5. Phải trả người lao động	315		735.162.741	1.170.551.545
6. Chi phí phải trả	316	V.17	419.650.600	304.105.800
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.020.794.698	1.078.077.308
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321			2.621.780.000
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		439.671.936	915.988.386
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.550.824.140	12.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			

VI
 TH
 H
 T. TH

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(449.175.860)	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		15.775.916.674	19.900.338.940
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
3. Vẽ sổ số nhận bán hộ				
8. Doanh số phát hành sổ số kiến thiết			2.912.843.000,00	8.291.646.000,00

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2025



Giám đốc
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Văn Toàn



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (*)

Từ ngày: 01/01/2025 đến ngày: 31/03/2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế	10	943.986.071	2.709.630.948	2.801.514.374	2.709.630.948	2.801.514.374	852.102.645
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	332.835.549	1.150.609.636	1.069.700.302	1.150.609.636	1.069.700.302	413.744.883
2. Thuế môn bài	12		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	466.890.117	1.547.578.458	1.463.858.299	1.547.578.458	1.463.858.299	550.610.276
4. Thuế Doanh thu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	261.926.876		261.947.773		261.947.773	-20.897
6. Thu trên vốn	16						
7. Thuế thu nhập từ hoa hồng đại lý	17	-15.920.210					-15.920.210
8. Tiền thuế đất	18						
9. Thuế thu nhập từ trúng giải đặc biệt	19		3.008.000	3.008.000	3.008.000	3.008.000	
10. Thuế thu nhập từ tiền công, tiền lương	20	-101.746.261	5.434.854		5.434.854		-96.311.407
11. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	21						
II. Các khoản phải nộp khác	30	206.707.830		208.500.916		208.500.916	-1.793.086
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản lệ phí	32	208.173.067		208.500.916		208.500.916	-327.849
3. Các khoản phải nộp khác	33	-1.465.237					-1.465.237
Tổng cộng	40	1.150.693.901	2.709.630.948	3.010.015.290	2.709.630.948	3.010.015.290	850.309.559

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay
trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp:

DUYỆT: 23/03/2025 14:34:33
Lê Văn Hoàn
CÔNG TY TNHH XSKT THANH HOÁ
MỘT THÀNH VIÊN
XSKT THANH HOÁ
M.S.Đ.Đ. 2025 14:34:33
XSKT THANH HOÁ
M.S.Đ.Đ. 2025 14:34:33

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Lưu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Hoàn
M.S.Đ.Đ. 2025 14:34:33
XSKT THANH HOÁ
M.S.Đ.Đ. 2025 14:34:33

Thanh Hoá, ngày 18 tháng 04 năm 2025
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Hoàn

**THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ
GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

Từ ngày: 01/01/2025 đến ngày: 31/03/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
I - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	35.867.181	35.867.181
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12 = 13 + 14 + 15 + 16)	12	35.867.181	35.867.181
Trong đó:			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	35.867.181	35.867.181
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10 + 11-12)	17		
II - THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III - THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		
IV - THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	332.835.549	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	1.186.476.817	1.186.476.817
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	35.867.181	35.867.181
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT đã được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		

493.
G T
H H
H H
KIẾN
H H
H O A

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	1.069.700.302	1.069.700.302
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 45)	46	413.744.883	

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2025



Giám đốc
(Ký, họ tên)

Handwritten signature of the Director

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Handwritten signature of the Accounting Head

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Handwritten signature of the Person Preparing the Statement

Lê Văn Toàn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Dạng đầy đủ

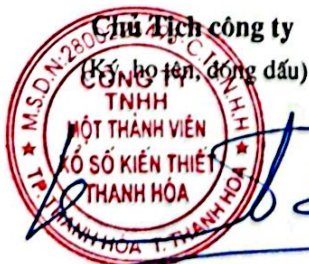
Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	VI.25	11.864.768.183	14.596.306.363	11.864.768.183	14.596.306.363
1.1.Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		11.864.768.183	14.596.306.363	11.864.768.183	14.596.306.363
1.1.1.Xổ số truyền thống	01.1.1		2.707.254.546	2.412.554.545	2.707.254.546	2.412.554.545
1.1.2.Xổ số cào	01.1.2		35.968.182	76.413.637	35.968.182	76.413.637
1.1.3.Xổ số bốc	01.1.3			23.183.636		23.183.636
1.1.4.Xổ số lô tô	01.1.4		9.121.545.455	12.084.154.545	9.121.545.455	12.084.154.545
1.1.5.Xổ số điện toán	01.1.5					
1.2.Doanh thu kinh doanh khác(Tiền QC của khối phân bổ)	01.2					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Thuế TTĐB)	02		1.547.578.458	1.903.866.047	1.547.578.458	1.903.866.047
2.1.Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		1.547.578.458	1.903.866.047	1.547.578.458	1.903.866.047
2.1.1.Xổ số truyền thống	02.1.1		353.120.158	314.681.027	353.120.158	314.681.027
2.1.2.Xổ số cào	02.1.2		4.691.502	9.966.996	4.691.502	9.966.996
2.1.3.Xổ số bốc	02.1.3			3.023.953		3.023.953
2.1.4.Xổ số lô tô	02.1.4		1.189.766.798	1.576.194.071	1.189.766.798	1.576.194.071
2.1.5.Xổ số điện toán	02.1.5					
2.2.Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác	02.2					
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		10.317.189.725	12.692.440.316	10.317.189.725	12.692.440.316
3.1.Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		10.317.189.725	12.692.440.316	10.317.189.725	12.692.440.316
3.1.1.Xổ số truyền thống	10.1.1		2.354.134.388	2.097.873.518	2.354.134.388	2.097.873.518
3.1.2.Xổ số cào	10.1.2		31.276.680	66.446.641	31.276.680	66.446.641
3.1.3.Xổ số bốc	10.1.3			20.159.683		20.159.683
3.1.4.Xổ số lô tô	10.1.4		7.931.778.657	10.507.960.474	7.931.778.657	10.507.960.474
3.1.5.Xổ số điện toán	10.1.5					
3.2.Doanh thu thuần kinh doanh khác(Tiền QC của khối phân bổ)	10.2					
4. Chi phí kinh doanh	11	VI.27	8.921.213.585	12.000.586.153	8.921.213.585	12.000.586.153
4.1.Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		8.921.213.585	12.000.586.153	8.921.213.585	12.000.586.153
4.1.1.Chi phí trả thưởng kỳ này	11.1.1		7.733.818.770	10.125.978.679	7.733.818.770	10.125.978.679

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
4.1.2. Chi phí trả thường kỳ trước chuyển sang	11.1.1			15.810.000		15.810.000
4.1.3. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số kỳ này	11.1.2		1.182.449.815	1.838.818.704	1.182.449.815	1.838.818.704
4.1.4. Chi phí gốc vé kỳ trước chuyển sang	11.1.2		3.100.000	8.548.770	3.100.000	8.548.770
4.1.5. Chi phí hoa hồng kỳ trước chuyển sang	11.1.2		625.000	1.750.000	625.000	1.750.000
4.1.6. Chi phí khác kỳ trước chuyển sang	11.1.2		1.220.000	9.680.000	1.220.000	9.680.000
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2					
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		1.395.976.140	691.854.163	1.395.976.140	691.854.163
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1		1.395.976.140	691.854.163	1.395.976.140	691.854.163
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	130.984.076	202.957.955	130.984.076	202.957.955
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.984.136.076	2.012.331.583	1.984.136.076	2.012.331.583
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		-457.175.860	-1.117.519.465	-457.175.860	-1.117.519.465
11. Thu nhập khác	31		8.000.000	6.100.000	8.000.000	6.100.000
12. Chi phí khác	32			446.464		446.464
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.000.000	5.653.536	8.000.000	5.653.536
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-449.175.860	-1.111.865.929	-449.175.860	-1.111.865.929
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-(51+52))	60		-449.175.860	-1.111.865.929	-449.175.860	-1.111.865.929
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2025



Giám đốc
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Văn Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/01/2025 đến ngày: 31/03/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		13.507.616.000	16.498.887.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		222.915.400	409.026.860
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		1.027.907.363	1.587.320.932
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		261.947.773	176.515.437
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		246.699.674	260.769.775
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		15.850.452.002	18.031.768.835
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-3.608.906.864	-3.444.975.290
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản	22		8.000.000	6.100.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		130.960.810	202.938.751
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		138.960.810	209.038.751
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		-3.469.946.054	-3.235.936.539
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.835.878.486	10.858.971.281
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	7.365.932.432	7.623.034.742



Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Toàn

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Toàn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Toàn

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Toàn

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (*)

Tính đến ngày: 31/03/2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Do Nhà nước nắm giữ 100% vốn
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tài chính
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Phát hành Xổ số kiến thiết
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Do thời tiết nắng nóng, mưa bão, thị hiếu người chơi hoặc mức thu nhập của dân cư.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND (Việt Nam đồng)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ tài chính ban hành theo quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 168/2009 TT-BTC hướng dẫn chi tiết hoạt động đặc thù ngành.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Báo cáo tài chính quý được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản pháp luật quy định
- 3- Hình thức kế toán áp dụng Phần mềm trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trong trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó :

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau

V- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- 1- Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.
- 2- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.
- 3- Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.
- 4- Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.
- 5- Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

- 6- Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần)
- 7- Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (áp dụng cho công ty niêm yết).
- 8- Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.
- 9- Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.
- 10- Các thông tin khác

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Toàn

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Handwritten signature of the Director

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Handwritten signature of the Accounting Director

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Handwritten signature of the Person preparing the statement

193-
S. T. T.
iH
NH VI
EN TI
H HỒ.
T. T.

BẢNG TÍNH KHẤU HAO TSCĐ

Từ tháng 01 đến tháng 03 năm 2025

Mã	Tên tài sản	Ngày tính khấu hao	Tài sản cố định đầu kỳ (Đầu tháng 1)			Số tháng khấu hao	Giá trị khấu hao trong kỳ	Tài sản cố định cuối kỳ (Cuối tháng 3)		
			Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại			Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
G	Nhà cửa vật kiến trúc		3 484 180 133	1 123 484 078	2 360 696 055	01 - 03	38 816 981	3 484 180 133	1 162 301 059	2 321 879 074
G1.2	Trụ sở nhà làm việc mới	24/01/2017	3 358 648 133	1 092 566 012	2 266 082 121	01 - 03	33 586 481	3 358 648 133	1 126 152 493	2 232 495 640
G1.3	Nhà kho bằng tôn	10/07/2023	125 532 000	30 918 066	94 613 934	01 - 03	5 230 500	125 532 000	36 148 566	89 383 434
	Tổng cộng		3 484 180 133	1 123 484 078	2 360 696 055	01 - 03	38 816 981	3 484 180 133	1 162 301 059	2 321 879 074

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2025



Lê Văn Toàn

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

Từ tháng 01 Đến tháng 03 năm 2025

Tài khoản nợ		Tài khoản có		Giá trị phân bổ
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	38 816 981
Tổng cộng				38 816 981

Kế toán Trưởng



Ngày 18 tháng 04 năm 2025

Kế toán lập biểu



TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Từ tháng 1 đến tháng 3 năm 2025

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI VÀ TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	3.840.604.467	190.898.702	1.190.080.728			5.221.583.897
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	3.840.604.467	190.898.702	1.190.080.728			5.221.583.897
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu kỳ	1.574.522.346	96.284.768	1.190.080.728			2.860.887.842
- Khấu hao trong kỳ	33.586.481	5.230.500				38.816.981
+ Tăng do khấu hao	33.586.481	5.230.500				38.816.981
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	1.608.108.827	101.515.268	1.190.080.728			2.899.704.823



KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI VÀ TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Giá trị còn lại của TSCĐ Hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	2.266.082.121	94.613.934				2.360.696.055
- Tại ngày cuối kỳ	2.232.495.640	89.383.434				2.321.879.074

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2025



Lê Văn Toàn

Giám đốc
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Từ tháng 1 đến tháng 3 năm 2025

CHỈ TIÊU	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẢNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐVH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000
- Tăng trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
+ Tăng do khấu hao						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
- Số dư cuối kỳ						

CHỈ TIÊU	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐVH KHÁC	TỔNG CỘNG
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000
- Tại ngày cuối kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2025



Lê Văn Toàn

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN (*)

Từ ngày: 01/01/2025 đến ngày: 31/03/2025

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	2.788.507.850		9.158.180.674	11.314.263.972	9.158.180.674	11.314.263.972	632.424.552	
1111	Tiền Việt Nam	2.788.507.850		9.158.180.674	11.314.263.972	9.158.180.674	11.314.263.972	632.424.552	
112	Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	8.047.370.636		9.960.095.810	11.273.958.566	9.960.095.810	11.273.958.566	6.733.507.880	
1122	Tiền gửi ngân hàng	8.047.370.636		9.960.095.810	11.273.958.566	9.960.095.810	11.273.958.566	6.733.507.880	
11221	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.712.013.005		9.830.132.940	11.273.958.566	9.830.132.940	11.273.958.566	1.268.187.379	
11222	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	5.335.357.631		129.962.870		129.962.870		5.465.320.501	
112222	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng	1.111.742.576		5.043.961		5.043.961		1.116.786.537	
112224	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn năm	2.617.498.229		82.308.410		82.308.410		2.699.806.639	
112225	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng	1.606.116.826		42.610.499		42.610.499		1.648.727.325	
131	Phải thu của khách hàng	815.965.767	503.824.000	13.463.435.000	13.507.616.000	13.463.435.000	13.507.616.000	872.145.767	604.185.000
1311	Phải thu đại lý bán vé	815.965.767	503.824.000	13.463.435.000	13.507.616.000	13.463.435.000	13.507.616.000	872.145.767	604.185.000
13111	Phải thu vé xổ số truyền thống	292.483.379		2.977.980.000	2.921.800.000	2.977.980.000	2.921.800.000	348.663.379	
1311104	Phải thu vé xổ số truyền thống Thanh Hóa	129.463.379						129.463.379	
1311105	Phải thu vé xổ số truyền thống	163.020.000		2.977.980.000	2.921.800.000	2.977.980.000	2.921.800.000	219.200.000	
13112	Phải thu vé xổ số cào	176.000	6.250.000	39.565.000	50.220.000	39.565.000	50.220.000	176.000	16.905.000
1311228	Phải thu vé xổ số cào TH28		6.250.000	39.565.000	33.315.000	39.565.000	33.315.000		
1311229	Phải thu vé xổ số cào TH29				16.905.000		16.905.000		16.905.000
13112UNG	Phải thu vé xổ số cào ứng	176.000						176.000	
13113	Phải thu vé xổ số bốc	6.088.000			37.376.000		37.376.000	6.088.000	37.376.000
1311315	Phải thu vé xổ số bốc B15	6.000.000						6.000.000	
13113A15	Phải thu vé xổ số bốc A15				37.376.000		37.376.000		37.376.000
13113UNG	Phải thu vé xổ số bốc ứng	88.000						88.000	
13114	Phải thu vé xổ số Loto	257.189.824	497.574.000	10.445.890.000	10.498.220.000	10.445.890.000	10.498.220.000	257.189.824	549.904.000
131141	Phải thu vé xổ số Loto 2số, 3số	168.109.824	213.039.000	8.608.580.000	8.679.690.000	8.608.580.000	8.679.690.000	168.109.824	284.149.000
131142	Phải thu vé xổ số Loto cặp	89.080.000	282.895.000	1.810.170.000	1.775.740.000	1.810.170.000	1.775.740.000	89.080.000	248.465.000
131143	Phải thu vé xổ số Loto 2/27		1.640.000	27.140.000	42.790.000	27.140.000	42.790.000		17.290.000

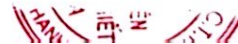
Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
13115	Phải thu vé xổ số mục tiêu	260.028.564						260.028.564	
1311500	Phải thu vé mục tiêu năm 2000	50.238.300						50.238.300	
1311500A	Phải thu vé mục tiêu 01/06/2000	45.535.100						45.535.100	
1311500B	Phải thu vé mục tiêu 20/11/2000	4.703.200						4.703.200	
1311501	Phải thu vé mục tiêu năm 2001	36.082.340						36.082.340	
1311501A	Phải thu vé mục tiêu 15/02/2001	36.082.340						36.082.340	
1311502	Phải thu vé mục tiêu năm 2002	12.210.000						12.210.000	
1311502A	Phải thu vé mục tiêu 20/03/2002	12.210.000						12.210.000	
1311503	Phải thu vé mục tiêu năm 2003	76.930.300						76.930.300	
1311503A	Phải thu vé mục tiêu 26/03/2003	64.990.000						64.990.000	
1311503B	Phải thu vé mục tiêu 21/07/2003	11.940.300						11.940.300	
1311504	Phải thu vé mục tiêu năm 2004	26.154.910						26.154.910	
1311504B	Phải thu vé mục tiêu 30/10/2004	26.154.910						26.154.910	
1311506	Phải thu vé mục tiêu năm 2006	7.294.054						7.294.054	
1311506A	Phải thu vé mục tiêu 20/05/2006	7.294.054						7.294.054	
1311597	Phải thu vé mục tiêu năm 1997	20.874.060						20.874.060	
1311597A	Phải thu vé mục tiêu 25/07/1997	20.874.060						20.874.060	
1311598	Phải thu vé mục tiêu năm 1998	12.368.000						12.368.000	
1311598A	Phải thu vé mục tiêu 30/04/1998	5.774.820						5.774.820	
1311598C	Phải thu vé mục tiêu 20/11/1998	6.593.180						6.593.180	
1311599	Phải thu vé mục tiêu năm 1999	17.876.600						17.876.600	
1311599B	Phải thu vé mục tiêu 25/04/1999	8.273.260						8.273.260	
1311599C	Phải thu vé mục tiêu 30/10/1999	9.603.340						9.603.340	
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			35.867.181	35.867.181	35.867.181	35.867.181		
1331	Thuế VAT khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			35.867.181	35.867.181	35.867.181	35.867.181		
138	Phải thu khác	176.587.585		50.080.000	50.080.000	50.080.000	50.080.000	176.587.585	
1385	Phải thu về từ khối xổ số liên kết Miền bắc	59.772.282		50.080.000	50.080.000	50.080.000	50.080.000	59.772.282	
1388	Phải thu khác	116.815.303						116.815.303	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		274.487.244						274.487.244
141	Tạm ứng	2.454.730.877		9.163.000.000	9.844.393.498	9.163.000.000	9.844.393.498	1.773.337.379	
1411	Tạm ứng bằng tiền	2.454.730.877		9.163.000.000	9.844.393.498	9.163.000.000	9.844.393.498	1.773.337.379	
153	Công cụ, dụng cụ	3.892.449		16.178.788	17.698.788	16.178.788	17.698.788	2.372.449	
154	Chi phí DD	15.641.170		75.213.030	4.945.000	75.213.030	4.945.000	85.909.200	
1541	Chi phí DD gốc vé	3.156.170		9.487.930	3.100.000	9.487.930	3.100.000	9.544.100	
1541228	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH28	3.100.000			3.100.000		3.100.000		



Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1541229	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH29	3.100		3.072.410		3.072.410		3.075.510	
1541230	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH30	6.510						6.510	
15413	Chi phí DD gốc vé Bóc	46.560		6.415.520		6.415.520		6.462.080	
15413A15	Chi phí dở dang gốc vé Bóc A15	22.880		3.935.520		3.935.520		3.958.400	
15413A16	Chi phí dở dang gốc vé Bóc A16	23.680		2.480.000		2.480.000		2.503.680	
1542	Chi phí DD Hoa Hồng	625.000		6.345.100	625.000	6.345.100	625.000	6.345.100	
15422T28	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH28	625.000		2.607.500	625.000	2.607.500	625.000	2.607.500	
15423	Chi phí DD Hoa Hồng vé Bóc			3.737.600		3.737.600		3.737.600	
15423A15	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Bóc A15			3.737.600		3.737.600		3.737.600	
1543	Chi phí DD vé thưởng			59.380.000		59.380.000		59.380.000	
1543229	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH29			17.020.000		17.020.000		17.020.000	
15433	Chi phí DD vé thưởng vé Bóc			42.360.000		42.360.000		42.360.000	
15433A15	Chi phí SXKD-DD thưởng vé bóc A15			37.410.000		37.410.000		37.410.000	
15433A16	Chi phí SXKD-DD thưởng vé bóc A16			4.950.000		4.950.000		4.950.000	
1544	Chi phí DD Khác	11.860.000			1.220.000		1.220.000	10.640.000	
15442	Chi phí DD Khác vé Cào	3.660.000			1.220.000		1.220.000	2.440.000	
1544228	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH28	1.220.000			1.220.000		1.220.000		
1544229	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH29	1.220.000						1.220.000	
1544230	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH30	1.220.000						1.220.000	
158	Vé xổ số	394.444.331		69.281.301	141.399.000	69.281.301	141.399.000	322.326.632	
1581	Vé xổ số truyền thống			64.267.037	64.267.037	64.267.037	64.267.037		
1582	Vé xổ số cào	6.190.390		661.230	3.733.640	661.230	3.733.640	3.117.980	
1582TH28	Gốc vé xổ số cào TH28			636.740	636.740	636.740	636.740		
1582TH29	Gốc vé xổ số cào TH29	3.096.900		24.490	3.096.900	24.490	3.096.900	24.490	
1582TH30	Gốc vé xổ số cào TH30	3.093.490						3.093.490	
1583	Vé xổ số bóc	23.953.440		41.600	6.457.120	41.600	6.457.120	17.537.920	
1583A15	Gốc vé Xổ số Bóc A15	3.977.120		41.600	3.977.120	41.600	3.977.120	41.600	
1583A16	Gốc vé Xổ số Bóc A16	3.976.320			2.480.000		2.480.000	1.496.320	
1583A17	Gốc vé Xổ số Bóc A17	4.000.000						4.000.000	
1583A18	Gốc vé Xổ số Bóc A18	4.000.000						4.000.000	
1583A19	Gốc vé Xổ số Bóc A19	4.000.000						4.000.000	
1583A20	Gốc vé Xổ số Bóc A20	4.000.000						4.000.000	
1584	Vé xổ số lô tô	364.300.501		4.311.434	66.941.203	4.311.434	66.941.203	301.670.732	
15841	Vé xổ số lô tô 2số,3số	269.294.485		2.483.220	48.602.726	2.483.220	48.602.726	223.174.979	
15842	Gốc vé xổ số Lô tô cặp	95.006.016		1.828.214	18.338.477	1.828.214	18.338.477	78.495.753	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
211	Tài sản cố định hữu hình	5.221.583.897						5.221.583.897	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	3.966.136.467						3.966.136.467	
2112	Máy móc, thiết bị	65.366.702						65.366.702	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.190.080.728						1.190.080.728	
213	TSCĐ vô hình	2.029.500.000						2.029.500.000	
2131	Quyền sử dụng đất	2.029.500.000						2.029.500.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		2.860.887.842		38.816.981		38.816.981		2.899.704.823
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		2.860.887.842		38.816.981		38.816.981		2.899.704.823
241	Xây dựng cơ bản dở dang	187.318.000						187.318.000	
2412	Xây dựng cơ bản	187.318.000						187.318.000	
24121	Khảo sát thăm dò địa chất	183.318.000						183.318.000	
24129	Chi phí XDDB bằng tiền khác	4.000.000						4.000.000	
242	Chi phí trả trước dài hạn	716.561.987						716.561.987	
331	Phải trả cho người bán	80.000.000	155.318.000	222.915.400	222.915.400	72.000.000	240.121.822	548.440.165	
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	119.131.708	1.269.825.609	3.045.882.471	2.745.498.129	3.045.882.471	2.745.498.129	114.045.600	155.318.000
3331	Thuế GTGT phải nộp		332.835.549	1.105.567.483	1.186.476.817	1.105.567.483	1.186.476.817		964.355.159
33311	Thuế GTGT phải nộp của Xổ số kiến thiết		332.835.549	1.105.567.483	1.186.476.817	1.105.567.483	1.186.476.817		413.744.883
333111	Thuế GTGT phải nộp của Xổ số kiến thiết		332.835.549	1.105.567.483	1.186.476.817	1.105.567.483	1.186.476.817		413.744.883
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		466.890.117	1.463.858.299	1.547.578.458	1.463.858.299	1.547.578.458		550.610.276
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		261.947.773	261.947.773		261.947.773		20.897	
3335	Thuế thu nhập cá nhân	101.746.261		3.008.000	8.442.854	3.008.000	8.442.854	96.311.407	
33351	Thuế thu nhập từ trúng giải Xổ số			3.008.000	3.008.000	3.008.000	3.008.000		
33352	Thuế thu nhập từ tiền công, tiền lương	101.746.261			5.434.854		5.434.854	96.311.407	
3338	Các loại thuế khác	15.920.210		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	15.920.210	
33381	Thuế thu nhập từ hoa hồng đại lý	15.920.210						15.920.210	
33383	Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.465.237	208.173.067	208.500.916		208.500.916		1.793.086	
33392	Số phải nộp sau phân bổ các quỹ từ lợi nhuận		208.173.067	208.500.916		208.500.916		327.849	
33393	Các khoản phải nộp khác	1.465.237						1.465.237	
334	Phải trả người lao động		1.170.551.545	1.135.188.804	699.800.000	1.135.188.804	699.800.000	9.875.318	745.038.059
3341	Phải trả cán bộ công nhân viên		571.668.023	778.111.361	515.000.000	778.111.361	515.000.000		308.556.662
33411	Tiền lương phải trả cán bộ công nhân viên		571.668.023	778.111.361	515.000.000	778.111.361	515.000.000		308.556.662
3342	Phải trả ban quản lý		598.883.522	357.077.443	184.800.000	357.077.443	184.800.000	9.875.318	436.481.397

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33421	Tiền lương phải trả ban quản lý		592.270.285	340.588.888	184.800.000	340.588.888	184.800.000		436.481.397
33424	Phụ cấp KSV		6.613.237	16.488.555		16.488.555		9.875.318	
335	Chi phí phải trả		304.105.800	1.046.362.300	1.161.907.100	1.046.362.300	1.161.907.100		419.650.600
3351	Chi phí hoa hồng phải trả		304.105.800	964.557.300	1.029.002.100	964.557.300	1.029.002.100		368.550.600
33511	Chi phí hoa hồng phải trả vé XSTT		83.301.900	293.572.750	300.206.900	293.572.750	300.206.900		89.936.050
33512	Chi phí hoa hồng phải trả vé Cào		625.000	4.481.500	5.022.000	4.481.500	5.022.000		1.165.500
33513	Chi phí hoa hồng phải trả vé Bóc			1.162.000	3.737.600	1.162.000	3.737.600		2.575.600
33514	Chi phí phải trả hoa hồng vé Loto		220.178.900	665.341.050	720.035.600	665.341.050	720.035.600		274.873.450
335141	Chi phí phải trả hoa hồng vé Loto 2số, 3số		179.849.701	548.705.537	596.155.267	548.705.537	596.155.267		227.299.431
335142	Chi phí phải trả hoa hồng vé lô tô Cặp		39.890.599	114.511.713	121.334.433	114.511.713	121.334.433		46.713.319
335143	Chi phí phải trả hoa hồng vé lô tô 2/27		438.600	2.123.800	2.545.900	2.123.800	2.545.900		860.700
3352	Chi phí phải trả khác			81.805.000	132.905.000	81.805.000	132.905.000		51.100.000
338	Phải trả, phải nộp khác	103.609.477	17.491.308	1.281.670.723	1.088.342.355	1.281.670.723	1.088.342.355	284.655.235	5.208.698
3383	Các khoản bảo hiểm	27.580.234		255.090.608	255.027.607	255.090.608	255.027.607	27.643.235	
33831	Bảo hiểm xã hội	21.013.510		202.863.814	202.815.812	202.863.814	202.815.812	21.061.512	
33832	Bảo hiểm Y tế	3.940.035		36.315.910	36.306.911	36.315.910	36.306.911	3.949.034	
33833	Bảo hiểm thất nghiệp	2.626.689		15.910.884	15.904.884	15.910.884	15.904.884	2.632.689	
3385	Phải trả cho khối xổ số liên kết Miền bắc	67.907.000		1.001.134.060	812.029.060	1.001.134.060	812.029.060	257.012.000	
3388	Phải trả, phải nộp khác	8.122.243	17.491.308	25.446.055	21.285.688	25.446.055	21.285.688		5.208.698
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	500.000	1.061.086.000	105.000.000	60.000.000	105.000.000	60.000.000	500.000	1.016.086.000
3441	Nhận thế chấp bằng tiền	500.000	1.057.586.000	105.000.000	60.000.000	105.000.000	60.000.000	500.000	1.012.586.000
3442	Nhận thế chấp bằng sổ tiết kiệm		3.500.000						3.500.000
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		915.988.386	476.316.450		476.316.450			439.671.936
3531	Quỹ khen thưởng CBCNV		357.082.971	157.467.562		157.467.562			199.615.409
3532	Quỹ phúc lợi		348.894.140	217.420.000		217.420.000			131.474.140
3534	Quỹ thưởng cho ban quản lý điều hành công ty.		210.011.275	101.428.888		101.428.888			108.582.387
354	Dự phòng rủi ro trả thưởng		2.621.780.000	2.621.780.000		2.621.780.000			
411	Nguồn vốn kinh doanh		12.000.000.000						12.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của CSH		12.000.000.000						12.000.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối			449.175.860		449.175.860		449.175.860	
511	Doanh thu			11.864.768.183	11.864.768.183	11.864.768.183	11.864.768.183		
5111	Doanh thu xổ số			11.864.768.183	11.864.768.183	11.864.768.183	11.864.768.183		
51111	Doanh thu xổ số truyền thống			2.707.254.546	2.707.254.546	2.707.254.546	2.707.254.546		
51112	Doanh thu xổ số cào			35.968.182	35.968.182	35.968.182	35.968.182		



Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51112T28	Doanh thu xổ số cào TH28			35.968.182	35.968.182	35.968.182	35.968.182		
51114	Doanh thu xổ số lô tô			9.121.545.455	9.121.545.455	9.121.545.455	9.121.545.455		
511141	Doanh thu xổ số lô tô 2 số ,3 số			7.592.636.364	7.592.636.364	7.592.636.364	7.592.636.364		
511142	Doanh thu xổ số lô tô cặp			1.504.236.363	1.504.236.363	1.504.236.363	1.504.236.363		
511143	Doanh thu xổ số lô tô 2/27			24.672.728	24.672.728	24.672.728	24.672.728		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			130.984.076	130.984.076	130.984.076	130.984.076		
625	Chi phí trả thưởng			10.414.978.770	10.414.978.770	10.414.978.770	10.414.978.770		
6251	Chi phí trả thưởng xổ số truyền thống			1.628.518.770	1.628.518.770	1.628.518.770	1.628.518.770		
6252	Chi phí trả thưởng xổ số cào			35.980.000	35.980.000	35.980.000	35.980.000		
6252TH28	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH28			18.960.000	18.960.000	18.960.000	18.960.000		
6252TH29	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH29			17.020.000	17.020.000	17.020.000	17.020.000		
6253	Chi phí trả thưởng xổ số bốc			42.360.000	42.360.000	42.360.000	42.360.000		
6253A15	Chi phí trả thưởng xổ số bốc A15			37.410.000	37.410.000	37.410.000	37.410.000		
6253A16	Chi phí trả thưởng xổ số bốc A16			4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000		
6254	Chi phí trả thưởng xổ số lô tô			8.708.120.000	8.708.120.000	8.708.120.000	8.708.120.000		
62541	Chi phí trả thưởng xổ số lô tô 2,3 số			7.216.300.000	7.216.300.000	7.216.300.000	7.216.300.000		
62542	Chi phí trả thưởng xổ số Loto cặp			1.471.800.000	1.471.800.000	1.471.800.000	1.471.800.000		
62543	Chi phí trả thưởng xổ số 2/27			20.020.000	20.020.000	20.020.000	20.020.000		
626	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số			1.203.297.109	1.203.297.109	1.203.297.109	1.203.297.109		
6262	Chi phí quay số mở thưởng, giám sát			32.896.009	32.896.009	32.896.009	32.896.009		
62621	Chi phí hoạt động chung của HĐ XSKT Miền Bắc			14.716.080	14.716.080	14.716.080	14.716.080		
62622	Chi phí phát hành quay số, mở thưởng của HĐ XSKT Miền Bắc			7.709.661	7.709.661	7.709.661	7.709.661		
62623	Chi phí thông tin kết quả trên truyền hình			7.389.485	7.389.485	7.389.485	7.389.485		
62629	Chi phí khác của HĐ XSKT Miền Bắc			3.080.783	3.080.783	3.080.783	3.080.783		
6265	Chi phí vé xổ số			1.170.401.100	1.170.401.100	1.170.401.100	1.170.401.100		
62651	Chi phí gốc vé xổ số			141.399.000	141.399.000	141.399.000	141.399.000		
626511	Chi phí gốc vé Xổ số Truyền thống			64.267.037	64.267.037	64.267.037	64.267.037		
626512	Chi phí gốc vé xổ số cào			3.733.640	3.733.640	3.733.640	3.733.640		
62651228	Chi phí gốc vé xổ số cào TH28			636.740	636.740	636.740	636.740		
62651229	Chi phí gốc vé xổ số cào TH29			3.096.900	3.096.900	3.096.900	3.096.900		
626513	Chi phí gốc vé Xổ số Bốc			6.457.120	6.457.120	6.457.120	6.457.120		
62651305	Chi phí gốc vé xổ số bốc A15			3.977.120	3.977.120	3.977.120	3.977.120		
62651306	Chi phí gốc vé xổ số bốc A16			2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000		



Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
626514	Chi phí gốc vé xổ số Lô tô			66.941.203	66.941.203	66.941.203	66.941.203		
6265141	Chi phí gốc vé xổ số lô tô 2 số, 3 số			48.602.726	48.602.726	48.602.726	48.602.726		
6265142	Chi phí gốc vé xổ số lô tô cặp			18.338.477	18.338.477	18.338.477	18.338.477		
62652	Chi phí hoa hồng vé Xổ số			1.029.002.100	1.029.002.100	1.029.002.100	1.029.002.100		
626521	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Truyền thống			300.206.900	300.206.900	300.206.900	300.206.900		
62652228	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH28			2.414.500	2.414.500	2.414.500	2.414.500		
62652229	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH29			2.607.500	2.607.500	2.607.500	2.607.500		
626523	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Bốc			3.737.600	3.737.600	3.737.600	3.737.600		
62652305	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Bốc A15			3.737.600	3.737.600	3.737.600	3.737.600		
626524	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô			720.035.600	720.035.600	720.035.600	720.035.600		
6265241	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô 2 số 3 số			596.155.267	596.155.267	596.155.267	596.155.267		
6265242	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô cặp			121.334.433	121.334.433	121.334.433	121.334.433		
6265243	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô 2/27			2.545.900	2.545.900	2.545.900	2.545.900		
642	Chi phí quản lý kinh doanh xổ số			1.984.136.076	1.984.136.076	1.984.136.076	1.984.136.076		
6421	Chi phí cán bộ công nhân viên			871.186.339	871.186.339	871.186.339	871.186.339		
64211	Chi phí tiền lương CB Quản lý			184.800.000	184.800.000	184.800.000	184.800.000		
64212	Chi phí tiền lương CBCNV			515.000.000	515.000.000	515.000.000	515.000.000		
64213	Chi phí trích BHXH			171.386.339	171.386.339	171.386.339	171.386.339		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			17.698.788	17.698.788	17.698.788	17.698.788		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			240.121.822	240.121.822	240.121.822	240.121.822		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			38.816.981	38.816.981	38.816.981	38.816.981		
6425	Thuế, phí và lệ phí			3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000		
6428	Chi phí bằng tiền khác			813.312.146	813.312.146	813.312.146	813.312.146		
711	Thu nhập khác			8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			10.905.349.661	10.905.349.661	10.905.349.661	10.905.349.661		
	Cộng	23.155.345.734	23.155.345.734	88.959.137.667	88.959.137.667	88.959.137.667	88.959.137.667	19.523.705.519	19.523.705.519

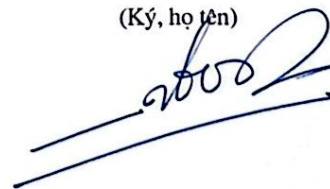

Chủ tịch công ty
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Văn Toàn

Giám đốc
 (Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)





BẢNG BÁO CÁO CHI TIẾT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XỔ SỐ KIẾN THIẾT
QUÝ I NĂM 2025

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó		
			Xổ số truyền thống	Xổ số Lô tô	Xổ số vé BKQN cào TH28
1	Tổng giá trị vé phát hành	34.163.535.000	24.080.000.000	10.033.700.000	49.835.000
2	Tổng doanh thu bán vé	13.051.245.000	2.977.980.000	10.033.700.000	39.565.000
	- Tỷ lệ DT/ trị giá phát hành	38,20	12,37	100,00	79,39
3	Tổng chi phí	13.639.404.936	3.080.686.428	10.518.095.756	40.622.752
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	104,51	103,45	104,83	102,67
a	Chi phí trả thưởng	7.733.818.770	1.606.738.770	6.108.120.000	18.960.000
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	59,26	53,95	60,88	47,92
b	Chi phí phát hành trực tiếp	1.187.394.813	397.369.946	782.665.367	7.359.500
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	9,10	13,34	7,80	18,60
c	Chi phí quản lý	1.984.136.076	452.732.100	1.525.389.045	6.014.931
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	15,20	15,20	15,20	15,20
d	Thuế giá trị gia tăng	1.186.476.818	270.725.455	912.154.545	3.596.818
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	9,09	9,09	9,09	9,09
đ	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.547.578.458	353.120.158	1.189.766.798	4.691.502
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	11,86	11,86	11,86	11,86
4	Lãi(-)/ lỗ(+)	-588.159.936	-102.706.428	-484.395.756	-1.057.752

Ngày 18 tháng 04 năm 2025



CHỦ TỊCH CÔNG TY

Lê Văn Toàn

GIÁM ĐỐC

[Signature]

Mai Thanh Lam

KÊ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Phạm Văn Tư

NGƯỜI LẬP

[Signature]

Lê Thị Duyên

25/04/2025
XỔ SỐ KIẾN THIẾT THANH HOÁ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỔ KIẾN THIẾT THANH HÓA

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	652.945.767	652.945.767
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)	4.225.092.534	7.900.338.940
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)	4.225.092.534	7.900.338.940
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Vốn điều lệ		D (đồng)	12.000.000.000	12.000.000.000
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang				1.150.693.901
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	2.709.630.948	
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	2.709.630.948	
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	3.010.015.290	
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	850.309.559	



Lê Văn Toàn

GIÁM ĐỐC
(ký ghi rõ họ tên)

(Signature)

Mai Thanh Lam

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(ký ghi rõ họ tên)

(Signature)

Phạm Văn Tư

NGƯỜI LẬP
(ký ghi rõ họ tên)

(Signature)

Lê Thị Duyên

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2025

(Ban hành kèm theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ	So cùng kỳ năm trước (%)	Lũy kế
1	2	3	4	5
A	DOANH THU	12.003.752.259	81,08%	12.003.752.259
I	Hoạt động kinh doanh Xổ số truyền thống	11.864.768.183	81,29%	11.864.768.183
1	Doanh thu xổ số truyền thống	2.707.254.546	112,22%	2.707.254.546
2	Doanh thu xổ số Cào	35.968.182		35.968.182
3	Doanh thu xổ số Bóc			-
4	Doanh thu xổ số Lô tô	9.121.545.455	75,48%	9.121.545.455
5	Doanh thu xổ số điện toán			-
II	Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán			-
1	Xổ số tự chọn số theo ma trận			-
2	Xổ số tự chọn theo dãy dãy số			-
3	Xổ số tự chọn quay số nhanh			-
4	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)			-
III	Hoạt động kinh doanh khác	138.984.076	66,48%	138.984.076
1	Doanh thu từ HĐKD khác	-		-
2	Doanh thu từ hoạt động tài chính	130.984.076	64,54%	130.984.076
3	Thu nhập khác	8.000.000	131,15%	8.000.000
B	CHI PHÍ	10.905.349.661	77,82%	10.905.349.661
I	Chi phí nghiệp vụ kinh doanh xổ số	10.905.349.661	77,82%	10.905.349.661
1	Chi phí trả thưởng	7.733.818.770	76,38%	7.733.818.770
1.1	Chi trả thưởng xổ số truyền thống			-
1.1.1	Xổ số truyền thống	1.606.738.770	131%	1.606.738.770
1.1.2	Xổ số cào	18.960.000		18.960.000
1.1.3	Xổ số bóc			-
1.1.4	Xổ số Lô tô	6.108.120.000	68,86%	6.108.120.000
1.1.5	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)			-
1.2	Chi trả thưởng xổ số điện toán			-
1.2.1	Xổ số tự chọn số theo ma trận			-
1.2.2	Xổ số tự chọn theo dãy dãy số			-

1.2.3	Xổ số tự chọn quay số nhanh			-
1.2.4	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)			-
2	Chi trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng			-
	Trong đó			-
2.1	Số đã trích			-
2.2	Số sử dụng			-
3	Chi hoa hồng đại lý	1.037.202.100	60,15%	1.037.202.100
4	Chi ủy quyền trả thưởng			-
5	Chi phí khác	2.134.328.791	98,67%	2.134.328.791
II	Chi phí hoạt động kinh doanh khác			-
C	THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN			-
I	Các khoản phải nộp	2.709.630.948	81,57%	2.709.630.948
1	Thuế giá trị gia tăng	1.150.609.636	81,45%	1.150.609.636
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.547.578.458	81,29%	1.547.578.458
3	Thuế TNDN	-		-
4	Các khoản thuế khác	11.442.854	222%	11.442.854
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ			-
6	Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng			-
II	Các khoản đã nộp	2.801.514.374	82,55%	2.801.514.374
1	Thuế giá trị gia tăng	1.069.700.302	77,71%	1.069.700.302
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.463.858.299	79,65%	1.463.858.299
3	Thuế TNDN	261.947.773	148,40%	261.947.773
4	Các khoản thuế khác	6.008.000	200%	6.008.000
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ	-	#DIV/0!	-
6	Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng		#DIV/0!	-
D	KẾT QUẢ KINH DOANH (LÃI/LỖ)	(449.175.860)	40,40%	(449.175.860)

Ngày 18 tháng 4 năm 2025



Lê Văn Toàn

GIÁM ĐỐC
(ký ghi rõ họ tên)

Mai Thanh Lam

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(ký ghi rõ họ tên)

Phạm Văn Tư

NGƯỜI LẬP
(ký ghi rõ họ tên)

Lê Thị Duyên

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN VÀ
TÀI SẢN NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2025**

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	
		Quý I/2024	Quý I/2025
I	Các chỉ tiêu		
1	Tổng lợi nhuận trước thuế	(1.111.865.929)	(449.175.860)
2	Vốn chủ sở hữu bình quân (gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu mã số 411 + Quỹ đầu tư phát triển mã số 417 + Nguồn vốn đầu tư XDCB mã số 421)	12.000.000.000	12.000.000.000
3	Vốn huy động bình quân	-	-
4	Chỉ tiêu tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	-9,3%	-3,7%
	Năm trước (%)		
	Năm nay (%)		
5	Số phải nộp ngân sách phát sinh	3.321.709.808	2.709.630.948
	Năm trước (%)		
	Năm nay (%)		
6	Quỹ lương thực hiện	725.000.000	700.000.000
7	Thu nhập bình quân người /tháng	8.306.000	9.700.000
	Chủ tịch công ty	19.060.000	19.286.000
	Giám đốc	18.453.000	18.680.000
	Phó Giám đốc	16.860.000	17.413.000
8	Tổng số lao động bình quân	38	37
II	Phân phối lợi nhuận		
1	Thuế TNDN	-	-
2	Trích Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng	-	-
3	Quỹ đầu tư phát triển	-	-
4	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-
5	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-

Ngày 18 tháng 04 năm 2025



Lê Văn Toàn

GIÁM ĐỐC
(ký ghi rõ họ tên)

Mai Thanh Lam

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(ký ghi rõ họ tên)

Phạm Văn Tư

NGƯỜI LẬP
(ký ghi rõ họ tên)

Lê Thị Duyên

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIÊU THỤ VÉ
Quý I năm 2025

(Ban hành kèm theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	CHỈ TIÊU	PHÁT SINH TRONG KỲ			SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC (%)		
		Số lượng vé phát hành	Số lượng vé tiêu thụ	Tỷ lệ tiêu thụ	Số lượng vé phát hành	Số lượng vé tiêu thụ	Tỷ lệ tiêu thụ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8
1	Xổ số truyền thống	2.408.000	269.676	11,2%	97,5%	114,0%	9,6%
	Mệnh giá: 10.000 đ	2.296.000	241.554	10,5%	95,9%	116,3%	8,7%
	Mệnh giá: 20.000 đ	112.000	28.122	25,1%	145%	98%	37%
2	Xổ số cào	9.967	7.913	79,4%	33,3%	47,1%	56,1%
	Mệnh giá 5.000 đ	9.967	7.913	79,4%	33,3%	47,1%	56,1%
3	Xổ số bốc	-	-	#DIV/0!	-	-	
	Mệnh giá: 2.000 đ			#DIV/0!	-	-	
4	Xổ số Lô tô	1.001.848	1.001.848	100%	78,9%	78,9%	100%
	Mệnh giá: 10.000 đ	1.000.326	1.000.326	100%	82,7%	82,7%	100%
	Mệnh giá: 20.000 đ	1.522	1.522	100%	2,5%	2,5%	100%
5	Xổ số điện toán (Công ty XSKT Thủ đô)						
	Mệnh giá:						
6	Xổ số tự chọn số điện toán (Công ty XSĐT Việt Nam)						
	Mệnh giá:						



Lê Văn Toàn

GIÁM ĐỐC

Mai Thanh Lam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Văn Tú

Ngày 18 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Duyên

[illegible]

CHUNG CỘNG TY
(Ký ghi rõ họ tên)
MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỔ KIẾN THIẾT
THÀNH HÒA

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)

Laune

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 18 tháng 04 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]

Lê Thị Duyên

549
2G
NH
CHAM
OKIE
TANH
HO

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI TRẢ HOA HỒNG ĐẠI LÝ VÀ CHI ỦY QUYỀN TRẢ THƯỜNG QUÝ I-2025

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số tiền	Hoa hồng đại lý									Số tiền chi ủy quyền trả thưởng
				Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng									
				XSTT	XS cao	XS bóc	Lô tô	XS điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức)	Xổ số ma trận	Xổ số tự chọn số theo dãy số	Xổ số quay xổ nhanh	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Nguyễn Thị Hiền	65.026.000	4.461.400	10%	10%	10%	Doanh thu dưới 15 triệu: hưởng 5%; doanh thu từ 15 triệu đến dưới 30 triệu hưởng 7%; doanh thu từ 30 triệu đến dưới 45 triệu hưởng 9%; doanh thu từ 45 triệu đến dưới 60 triệu hưởng 10%; doanh thu từ 60 triệu trở lên hưởng 11%						
2	Lê Thị Hải	47.700.000	2.792.000										
3	Nguyễn Thị Huyền	157.750.000	15.318.300										
4	Lê Văn Dưỡng	54.570.000	3.531.100										
5	Trương Thị Hải	27.100.000	1.692.500										
6	Lê Thị Dục	13.140.000	792.000										
7	Viên Thị Tính	24.890.000	1.499.500										
8	Nguyễn Thị Đoạt	12.550.000	774.500										
9	Dương Thị Đào	7.110.000	414.000										
10	Đào Thị Cúc	35.355.000	2.785.000										
11	Mai Thị Nhẫn	205.830.000	21.314.500										
12	Cù Thị Liên	18.110.000	1.008.000										
13	Mai Thị Chiên	8.680.000	530.000										
14	Lỗ Thị Sinh	610.000	45.500										
15	Phạm Thị Mai	4.330.000	280.500										
16	Tổng Văn Lợi	74.510.000	5.359.700										
17	Trần Thị Ly	16.190.000	1.021.000										
18	Vũ Xuân Tinh	22.600.000	1.703.500										
19	Vũ An Tâm	38.220.000	2.305.800										
20	Nhữ Thị Trang	18.930.000	1.304.000										
21	Vũ Thị Hạnh	5.140.000	337.500										
22	Trần Thị Phái	184.610.000	18.951.600										
23	Nguyễn Thị Nga	30.160.000	1.730.500										
24	Mai Thị Hương	53.310.000	3.472.900										
25	Mai Huy Kỳ	113.480.000	11.037.400										

11/01/2025

STT	Tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số tiền	Hoa hồng đại lý									Số tiền chi ủy quyền trả thưởng								
				Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng																	
				XSTT	XS cào	XS bốc	Lô tô	XS điện toán (Công ty XS KT Thủ Đức)	XS số ma trận	XS số tự chọn số theo dãy số	XS số quay xổ nhanh	XS số điện toán khác (theo QĐ của BTC)									
26	Nguyễn Thị Tươi	8.880.000	888.000	10%	10%	10%	Doanh thu dưới 15 triệu: hưởng 5%; doanh thu từ 15 triệu đến dưới 30 triệu hưởng 7%; doanh thu từ 30 triệu đến dưới 45 triệu hưởng 9%; doanh thu từ 45 triệu đến dưới 60 triệu hưởng 10%; doanh thu từ 60 triệu trở lên hưởng 11%														
27	Bùi Thị Thanh Bình	16.500.000	1.017.000																		
28	Lê Thị Hiền	47.940.000	3.183.900																		
29	Ngô Thị Duyên	18.960.000	1.320.500																		
30	Lê Thị Khuê	23.010.000	1.469.500																		
31	Hoàng Thị Hoa	14.910.000	834.500																		
32	Phạm Thị Quỳnh	15.780.000	872.500																		
33	Lê Thị Lâm	16.860.000	843.000																		
34	Lê Viết Mạnh	18.580.000	1.188.000																		
35	Lưu Văn Xuyên	24.190.000	1.347.300																		
36	Lê Ngọc Huân	80.950.000	6.276.100	10%	10%	10%	Doanh thu dưới 15 triệu: hưởng 5%; doanh thu từ 15 triệu đến dưới 30 triệu hưởng 7%; doanh thu từ 30 triệu đến dưới 45 triệu hưởng 9%; doanh thu từ 45 triệu đến dưới 60 triệu hưởng 10%; doanh thu từ 60 triệu trở lên hưởng 11%														
37	Nguyễn Thị Nga	5.010.000	310.000																		
38	Lê Thị Thư	20.200.000	1.087.500																		
39	Lê Thị Sáu	57.990.000	3.897.400																		
40	Trịnh Văn Phương	146.565.000	14.614.400																		
41	Nguyễn Thị Thùy	24.030.000	1.263.000																		
42	Bùi Văn Niệm	48.250.000	3.096.100																		
43	Nguyễn Thị Nga	34.120.000	1.706.000																		
44	Nguyễn Hoàng Trinh	16.250.000	812.500																		
45	Hoàng Thị Kỳ	52.220.000	3.519.300																		
46	Hồ Thị Sỹ	18.170.000	1.019.500	10%	10%	10%	Doanh thu dưới 15 triệu: hưởng 5%; doanh thu từ 15 triệu đến dưới 30 triệu hưởng 7%; doanh thu từ 30 triệu đến dưới 45 triệu hưởng 9%; doanh thu từ 45 triệu đến dưới 60 triệu hưởng 10%; doanh thu từ 60 triệu trở lên hưởng 11%														
47	Trần Thị Mỹ Hải	28.190.000	1.631.500																		
48	Lê Thị Hoa	12.260.000	883.000																		
49	Nguyễn Thị Hương	16.770.000	1.450.500																		
50	Ngô Thị Hương	79.240.000	6.472.500																		
51	Doãn Thị Diệp	109.520.000	9.032.300																		
52	Lê Thị Thoa	151.650.000	15.165.000																		
53	Lê Thị Phương	158.090.000	14.058.700																		
54	Trần Thị Thơm	142.210.000	14.221.000																		
55	Lê Thị Thuận	110.180.000	9.539.000																		
56	Nguyễn Thị Vân	25.360.000	1.332.000	10%	10%	10%	Doanh thu dưới 15 triệu: hưởng 5%; doanh thu từ 15 triệu đến dưới 30 triệu hưởng 7%; doanh thu từ 30 triệu đến dưới 45 triệu hưởng 9%; doanh thu từ 45 triệu đến dưới 60 triệu hưởng 10%; doanh thu từ 60 triệu trở lên hưởng 11%														
57	Nguyễn Thị Thu	19.190.000	1.258.500																		
58	Nguyễn Thị Hương	3.700.000	187.500																		

TỈNH HỒ
TỈNH HỒ
TỈNH HỒ

STT	Tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số tiền	Hoa hồng đại lý									Số tiền chi ủy quyền trả thưởng
				Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng									
				XSTT	XS cào	XS bóc	Lô tô	XS điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức)	Xổ số ma trận	Xổ số tự chọn số theo dãy số	Xổ số quay xổ nhanh	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)	
59	Lê Thị Thương	2.740.000	159.000	10%	10%	10%	Doanh thu dưới 15 triệu: hưởng 5%; doanh thu từ 15 triệu đến dưới 30 triệu hưởng 7%; doanh thu từ 30 triệu đến dưới 45 triệu hưởng 9%; doanh thu từ 45 triệu đến dưới 60 triệu hưởng 10%; doanh thu từ 60 triệu trở lên hưởng 11%						
60	Lưu Thị Chung	191.360.000	20.410.700										
61	Nguyễn Thị Thu	47.730.000	3.071.000										
62	Lê Thị Lợi	57.235.000	4.059.000										
63	Hoàng Thị Minh Nguyệt	109.820.000	9.918.800										
64	Nguyễn Thị Bắc	25.490.000	2.105.000										
65	Nguyễn Thị Liên	79.310.000	7.068.500										
66	Trần Văn Thái	115.700.000	11.570.000										
67	Hoàng Thanh Hà	200.310.000	20.031.000										
68	Nguyễn Thị Xuyên	25.200.000	2.273.000										
69	Dương Thị Mùi	27.700.000	1.964.000										
70	Nguyễn Thị Huyền	44.290.000	2.796.000										
71	Lê Thị Ngoan	414.630.000	43.789.500										
72	Nguyễn Thị Hoa	19.280.000	1.239.000										
73	Nguyễn Thị Duyên	24.500.000	1.297.500										
74	Lê Thị Quế	55.570.000	5.120.500										
75	Lê Thị Kiều	23.730.000	1.467.000										
76	Nguyễn Thị Xuân	22.870.000	1.794.000										
77	Lê Thị Loan	358.920.000	35.892.000										
78	Nguyễn Thành Đạt	67.420.000	7.416.200										
79	Nguyễn Thị Thúy	29.880.000	2.083.500										
80	Thiều Thị Thu	23.480.000	1.238.000										
81	Trần Thị Hà	66.600.000	5.297.500										
82	Nguyễn Thị Lực	31.610.000	2.344.000										
83	Nguyễn Thị Nga	185.570.000	19.232.600										
84	Nguyễn Thị Phương	186.590.000	16.634.900										
85	Nguyễn Thị Xuân	23.270.000	1.677.500										
86	Trần Thị Thùy Linh	24.560.000	1.887.000										
87	Nguyễn Đức Hiền	25.600.000	2.370.500										
88	Nguyễn T Như Quỳnh	176.990.000	17.699.000										
89	Nguyễn Thị Lan	13.780.000	748.000										
90	Phạm Thị Bắc	20.390.000	1.193.500										
91	Hồ Thị Thủy	1.170.000	71.500										

Hoa hồng đại lý										Số tiền chỉ ủy quyền trả thưởng		
STT	Tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số tiền	Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng								
				XSTT	XS cào	XS bóc	Lô tô	XS điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức)	Xổ số ma trận		Xổ số tự chọn dãy số theo dãy số	Xổ số quay xổ nhanh
92	Ngô Thị Hà	133.280.000	10.856.900	10%	10%	10%	Doanh thu dưới 15 triệu: hưởng 5%; doanh thu từ 15 triệu đến dưới 30 triệu hưởng 7%; doanh thu từ 30 triệu đến dưới 45 triệu hưởng 9%; doanh thu từ 45 triệu đến dưới 60 triệu hưởng 10%; doanh thu từ 60 triệu trở lên hưởng 11%					
93	Nguyễn Thị Tiến	53.010.000	3.808.000									
94	Nguyễn Thị Liên	176.390.000	15.866.300									
95	Lê Thị Hồng	159.810.000	15.981.000									
96	Đỗ Thị Phụng	23.520.000	1.279.500									
97	Nguyễn Trang Nhung	158.970.000	14.766.500									
98	Lê Văn Thanh	38.340.000	3.024.500									
99	Đỗ Thị Giang	19.930.000	1.013.000									
100	Lê Xuân Lâm	39.770.000	2.323.700									
101	Nguyễn Gia Lâm	44.900.000	2.647.600									
102	Nguyễn Văn Công	41.920.000	2.484.400	10%	10%	10%						
103	Trần Văn Tín	35.620.000	1.851.000									
104	Triệu Văn Tường	67.090.000	5.400.600									
105	Đỗ Thị Chanh	18.020.000	944.000									
106	Bùi Trọng Tuyển	38.690.000	2.245.500									
107	Cao Thị Thu	41.580.000	2.207.500									
108	Lê Thị Biên	57.000.000	3.847.700									
109	Nguyễn Văn Tuấn	30.890.000	1.611.500									
110	Nguyễn Tá Giang	28.410.000	1.515.500									
111	Nguyễn Duy Bắc	29.000.000	1.509.000									
112	Hoàng Thị Lý	18.180.000	1.021.500	10%	10%	10%						
113	Nguyễn Văn Hùng	26.770.000	1.372.500									
114	Lê Văn Long	24.520.000	1.401.500									
115	Lương Văn Thắng	20.420.000	1.046.000									
116	Đỗ Đình Nhẫn	26.210.000	1.370.000									
117	Nguyễn Hoài Thanh	49.610.000	3.060.200									
118	Đào Ngọc Quang	54.420.000	3.619.400									
119	Đặng Thị Trang	43.630.000	2.594.700									
120	Lương Xuân Mão	33.990.000	1.812.000									
121	Vũ Thị Tâm	13.160.000	658.000									
122	Lưu Bá Toàn	6.630.000	347.500	10%	10%	10%						
123	Nguyễn Văn Đồng	44.880.000	2.774.900									
124	Lê Thị Hằng	39.500.000	2.170.000									

★ M.S.O.N



		Hoa hồng đại lý										Số tiền chỉ ủy quyền trả thưởng	
STT	Tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số tiền	Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng									
				XSTT	XS cào	XS bóc	Lô tô	XS điện toán (Công ty XS KT Thủ Đức)	XS số ma trận	XS số tự chọn số theo dãy số	XS số quay xổ nhanh		XS số điện toán khác (theo QĐ của BTC)
125	Nguyễn Văn Xuân	38.900.000	2.335.000	10%	10%	10%	Doanh thu dưới 15 triệu: hưởng 5%; doanh thu từ 15 triệu đến dưới 30 triệu hưởng 7%; doanh thu từ 30 triệu đến dưới 45 triệu hưởng 9%; doanh thu từ 45 triệu đến dưới 60 triệu hưởng 10%; doanh thu từ 60 triệu trở lên hưởng 11%						
126	Trương Tuấn Dũng	29.420.000	1.772.400										
127	Đào Thủy Hồng	22.830.000	1.231.500										
128	Nguyễn Hưng	36.290.000	1.904.500										
129	Nguyễn Thị Hoa	23.810.000	1.280.500										
130	Đinh Ngọc Tinh	48.920.000	3.251.000										
131	Phạm Văn Thủy	19.410.000	1.016.500										
132	Nguyễn Hải Lý	36.520.000	1.911.000										
133	Đặng Ngọc Phương	22.530.000	1.206.500										
134	Bùi Thanh Tâm	37.920.000	2.061.000										
135	Lương Thị Thu	25.520.000	1.366.500										
136	Trần Thị Nga	24.090.000	1.235.500										
137	Bùi Thị Dần	29.400.000	1.782.400										
138	Phạm Văn Mạnh	88.930.000	7.508.100										
139	Nguyễn Trung Dũng	35.860.000	1.867.000										
140	Mai Thị Minh	50.320.000	3.268.400										
141	Thiều Ngọc Anh	11.320.000	601.000										
142	Nguyễn Thị Lợi	27.200.000	1.406.500										
143	Nguyễn Bá Mạnh	32.000.000	1.622.500										
144	Lê Thị Thảo	20.140.000	1.053.500										
145	Bùi Thị Sinh	41.670.000	2.449.900										
146	Cao Thị Linh	34.470.000	1.801.000										
147	Trương Thi Nhung	1.750.000	87.500										
148	Trịnh Quang Thòa	37.750.000	2.237.700										
149	Phạm Thanh Vân	14.730.000	856.500										
150	Bàn Thị Thái	7.170.000	508.500										
151	Nguyễn Thị Oanh	5.000.000	250.000										
152	Bùi Ngọc Tuyên	58.190.000	3.779.700										
153	Vũ Ngọc Huy	49.990.000	3.262.900										
154	Phạm Thị Hương	18.820.000	941.000										
155	Dương Thị Hoa	50.410.000	3.540.700										
156	Nguyễn Văn Hiệu	24.330.000	1.263.000										
157	Hà Thị Anh	82.600.000	6.434.300										

Hoa hồng đại lý														Số tiền chỉ ủy quyền trả thưởng
STT	Tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số tiền	Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng										
				XSTT	XS cào	XS bóc	Lô tô	XS điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức)	XS số ma trận	XS số tự chọn số theo dãy số	XS số quay xổ nhanh	XS số điện toán khác (theo QĐ của BTC)		
158	Nguyễn Văn Hải	23.600.000	1.222.500	10%	10%	10%	Doanh thu dưới 15 triệu: hưởng 5%; doanh thu từ 15 triệu đến dưới 30 triệu hưởng 7%; doanh thu từ 30 triệu đến dưới 45 triệu hưởng 9%; doanh thu từ 45 triệu đến dưới 60 triệu hưởng 10%; doanh thu từ 60 triệu trở lên hưởng 11%							
159	Phạm Văn Tài	24.970.000	1.333.000											
160	Cao Thị Loan	30.270.000	1.560.000											
161	Lương Hữu Dục	23.240.000	1.197.000											
162	Lê Thị Sâm	25.220.000	1.276.000											
163	Cao Thị Thùy	21.990.000	1.500.000											
164	Phạm Thị Bình	22.100.000	1.181.500											
165	Phạm Phúc Thắm	88.560.000	6.926.900											
166	Bùi Ngọc Thịnh	37.550.000	2.006.500											
167	Nguyễn Khánh Vân	43.630.000	2.601.800											
168	Lưu Văn Thành	19.470.000	993.500											
169	Phạm Quốc Chánh	56.950.000	4.052.200											
170	Lê Thị Hoài	52.530.000	3.678.200											
171	Nguyễn Văn Bắc	27.640.000	1.402.000											
172	Trương Văn Tùng	3.260.000	163.000											
173	Nguyễn Văn Hải	26.250.000	1.332.500											
174	Phạm Thị Lý	37.200.000	1.880.000											
175	Nguyễn Việt Thịnh	42.390.000	2.232.000											
176	Lê Hùng Mạnh	32.510.000	1.750.000											
177	Bùi Văn Hân	35.410.000	1.808.000											
178	Lê Thị Oanh	19.300.000	985.000											
179	Đỗ Thị Thơm	18.680.000	1.012.000											
180	Lương Văn Toàn	20.460.000	1.070.500											
181	Lê Thị Hằng	6.970.000	353.500											
182	Đỗ Hữu Tăng	24.220.000	1.523.000											
183	Hoàng Xuân Hùng	61.770.000	4.099.500											
184	Phạm Thị Luyến	93.370.000	7.388.700											
185	Nguyễn Khắc Hòa	49.090.000	3.209.400											
186	Nguyễn Thị Luyến	28.890.000	1.456.500											
187	Bùi Thị Tâm	12.080.000	644.000											
188	Nguyễn Văn Thái	30.150.000	1.507.500											
189	Phạm Ngọc Sơn	58.420.000	4.182.400											
190	Lục Thị Tám	40.550.000	2.339.300											

1.7 10. 3/3

STT	Tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số tiền	Hoa hồng đại lý									Số tiền chi ủy quyền trả thưởng
				Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng									
				XSTT	XS cào	XS bóc	Lô tô	XS điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức)	Xổ số ma trận	Xổ số tự chọn số theo dãy số	Xổ số quay xổ nhanh	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)	
191	Lê Thị Nụ	23.230.000	1.161.500	10%	10%	10%	Doanh thu dưới 15 triệu: hưởng 5%; doanh thu từ 15 triệu đến dưới 30 triệu hưởng 7%; doanh thu từ 30 triệu đến dưới 45 triệu hưởng 9%; doanh thu từ 45 triệu đến dưới 60 triệu hưởng 10%; doanh thu từ 60 triệu trở lên hưởng 11%						
192	Trịnh Duy Mạnh	25.620.000	1.281.000										
193	Trịnh Duy Kiên	13.000.000	950.000										
194	Lê Thị Đào	51.130.000	3.580.700										
195	Đinh Thị Diễm	37.470.000	2.068.500										
196	Bùi Thị Thương	28.180.000	1.409.000										
197	Nguyễn Công Kiên	32.720.000	1.867.500										
198	Đào Thị Hà	48.330.000	3.201.100										
199	Đỗ Thị Giang	59.430.000	4.250.100										
200	Nguyễn Thị Thanh	40.540.000	2.101.000										
201	Lê Quang Tùng	32.710.000	1.856.000										
202	Hồ Thị Nguyệt	51.070.000	3.287.100										
203	Vũ Thị Thanh	23.540.000	1.255.000										
204	Hoàng Thị Xuyên	17.540.000	897.000										
205	Nguyễn Thị Quý	34.140.000	1.727.000										
206	Hoàng Thị Minh	44.200.000	2.378.000										
207	Đỗ Thị Dung	19.750.000	1.007.500										
208	Lê Thị Hoa	36.460.000	1.939.000										
209	Lê Hoài Nam	25.930.000	1.475.500										
210	Nghiêm Xuân Nam	10.510.000	586.500										
211	Hà Thị Huyền	141.910.000	13.340.100										
212	Bùi Thế Lực	12.440.000	1.122.000										
213	Lương Văn Tươi	12.440.000	1.122.000										
214	Hà Thị Thuận	12.440.000	1.122.000										
215	Hà Văn Biền	12.460.000	630.500										
216	Hà Thị Huệ	12.710.000	753.000										
217	Lương Thị Biêng	300.000	15.000										
218	Trịnh Thị Nga	13.800.000	690.000										
219	Hồ Công Hoan	14.860.000	773.000										
220	Hoàng Việt Đức	12.450.000	665.000										
221	Hoàng Việt Hiền	30.740.000	1.893.000										
222	Hoàng Thị Hòa	15.020.000	941.000										
223	Nguyễn Thị Dung Nhi	16.690.000	834.500										

10/10

Hoa hồng đại lý											Số tiền chỉ ủy quyền trả thưởng	
STT	Tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số tiền	Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng								
				XSTT	XS cào	XS bốc	Lô tô	XS điện toán (Công ty XS KT Thủ Đức)	XS số ma trận	XS số tự chọn số theo dãy số		XS số quay xổ nhanh
224	Nguyễn Thị Giang	41.640.000	2.467.000	10%	10%	10%	Doanh thu dưới 15 triệu: hưởng 5%; doanh thu từ 15 triệu đến dưới 30 triệu hưởng 7%; doanh thu từ 30 triệu đến dưới 45 triệu hưởng 9%; doanh thu từ 45 triệu đến dưới 60 triệu hưởng 10%; doanh thu từ 60 triệu trở lên hưởng 11%					
225	Trương Thị Lý	44.120.000	2.857.600									
226	Lê Thị Đào	46.000.000	2.955.600									
227	Lưu Văn Điệp	19.590.000	979.500									
228	Vũ Văn Tư	32.140.000	1.715.500									
229	Lê Văn Long	59.160.000	4.401.800									
230	Lê Văn Sáng	16.340.000	833.000									
231	Lê Văn Thông	15.540.000	811.500									
232	Nguyễn Thị Cường	38.460.000	6.710.100									
233	Lê Thị Tinh	7.000.000	380.000									
234	Hoàng Văn Quý	27.030.000	2.052.400	10%	10%	10%						
235	Lê Hữu Hồi	35.650.000	2.462.000									
236	Nguyễn Trọng Tư	37.050.000	1.962.500									
237	Ngân Thị Quỳnh	35.410.000	1.890.000									
238	Vũ Văn Nhiệm	21.340.000	1.204.500									
239	Nguyễn Xuân Vĩnh	39.940.000	2.190.000									
240	Phạm Thị Tuyết	280.490.000	29.786.100									
241	Nguyễn Mai Hương	45.400.000	2.988.500									
242	Hà Thị Nhi	9.790.000	489.500									
243	Lê Thị Thuận	6.540.000	327.000									
244	Hà Thị Xuân	2.560.000	128.000									
245	Lê Hải Châu	33.290.000	1.664.500									
246	Trần Doãn Thanh	24.280.000	1.214.000									
247	Nguyễn Văn Tuấn	51.700.000	3.365.400									
248	Lê Thị Quỳnh	56.420.000	3.952.400									
249	Nguyễn Ngọc Thắng	14.120.000	706.000									
250	Phạm Ngọc Điệp	1.930.000	96.500									
251	Nguyễn Văn Phú	36.150.000	2.193.500									
252	Nguyễn Đức Hạnh	55.330.000	3.766.000									
253	Đỗ Xuân Hiếu	30.910.000	1.583.100									
254	Vương Đức Thương	38.720.000	1.936.000									
255	Hoàng Bá Dũng	5.400.000	270.000									
256	Nguyễn Đình Nam	12.680.000	634.000									

100% H.H.T.

Hoa hồng đại lý												Số tiền chi ủy quyền trả thưởng	
STT	Tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số tiền	Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng									
				XSTT	XS cào	XS bóc	Lô tô	XS điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức)	XS số ma trận	XS số tự chọn số theo dãy số	XS số quay xổ nhanh		XS số điện toán khác (theo QĐ của BTC)
257	Lê Xuân Miên	4.730.000	236.500	10%	10%	10%	Doanh thu dưới 15 triệu: hưởng 5%; doanh thu từ 15 triệu đến dưới 30 triệu hưởng 7%; doanh thu từ 30 triệu đến dưới 45 triệu hưởng 9%; doanh thu từ 45 triệu đến dưới 60 triệu hưởng 10%; doanh thu từ 60 triệu trở lên hưởng 11%						
258	Lê Quang Sơn	15.000.000	750.000										
259	Lê Văn Thắng	24.280.000	1.214.000										
260	Lê Đình Hải	30.390.000	1.519.500										
261	Nguyễn Thị Hồng	27.190.000	1.364.700										
262	Lê Văn Long	1.870.000	141.000										
263	Lê Thúc Chín	1.240.000	62.000										
264	Vũ Đức Tới	80.670.000	6.294.100										
265	Vũ Việt Anh	18.170.000	1.057.000										
266	Lê Thị Yến	28.780.000	1.634.000										
267	Bùi Thị Ly	67.385.000	4.793.900	10%	10%	10%	Doanh thu dưới 15 triệu: hưởng 5%; doanh thu từ 15 triệu đến dưới 30 triệu hưởng 7%; doanh thu từ 30 triệu đến dưới 45 triệu hưởng 9%; doanh thu từ 45 triệu đến dưới 60 triệu hưởng 10%; doanh thu từ 60 triệu trở lên hưởng 11%						
268	Nguyễn Văn Chính	7.830.000	534.000										
269	Lê Thị Phương	30.220.000	1.556.000										
270	Phan Quang Tuyền	116.870.000	10.557.300										
271	Nguyễn Xuân Định	32.490.000	1.773.000										
272	Nguyễn Văn Huân	20.940.000	1.132.000										
273	Nguyễn Thị Huyền	4.910.000	245.500										
274	Vũ Thị Nga	164.270.000	16.746.600										
275	Nguyễn Văn Phụ	30.800.000	1.657.500										
276	Lê Thị Luân	41.740.000	2.124.500										
277	Hoàng Thị Hà	72.050.000	5.720.400	10%	10%	10%	Doanh thu dưới 15 triệu: hưởng 5%; doanh thu từ 15 triệu đến dưới 30 triệu hưởng 7%; doanh thu từ 30 triệu đến dưới 45 triệu hưởng 9%; doanh thu từ 45 triệu đến dưới 60 triệu hưởng 10%; doanh thu từ 60 triệu trở lên hưởng 11%						
278	Vũ Văn Bình	29.470.000	1.591.000										
279	Thái Thị Bình	18.630.000	1.049.000										
280	Lê Văn Hồ	7.340.000	382.000										
281	Đỗ Thị Băng	7.390.000	384.500										
282	Trần Thị Vân	7.140.000	372.000										
283	Thiều Thị Nga	8.040.000	414.500										
284	Hoàng Thị Vui	25.440.000	2.209.000										
285	Trịnh Phi Long	85.490.000	6.933.100										
286	Hồ Mạnh Dân	14.370.000	913.500										
287	Lê Thị Liên	2.370.000	132.100	10%	10%	10%	Doanh thu dưới 15 triệu: hưởng 5%; doanh thu từ 15 triệu đến dưới 30 triệu hưởng 7%; doanh thu từ 30 triệu đến dưới 45 triệu hưởng 9%; doanh thu từ 45 triệu đến dưới 60 triệu hưởng 10%; doanh thu từ 60 triệu trở lên hưởng 11%						
288	Trịnh Đình Hoàng	20.980.000	1.244.000										
289	Nguyễn Xuân Hoa	38.830.000	2.136.500										



STT	Tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số tiền	Hoa hồng đại lý									Số tiền chi ủy quyền trả thưởng
				Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng									
				XSTT	XS cao	XS bóc	Lô tô	XS điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức)	Xổ số ma trận	Xổ số tự chọn số theo dãy số	Xổ số quay xổ nhanh	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)	
290	Hồ Quang Thái	64.040.000	4.599.800	10%	10%	10%	Doanh thu dưới 15 triệu: hưởng 5%; doanh thu từ 15 triệu đến dưới 30 triệu hưởng 7%; doanh thu từ 30 triệu đến dưới 45						
291	Trịnh Ngọc Quyết	38.310.000	2.414.700										
292	Tào Công Vụ	52.690.000	3.585.300										
293	Nguyễn T Phương Hoa	7.560.000	573.000										
294	Lê Đăng Hải	16.060.000	936.500										
295	Nguyễn Văn Thắng	39.700.000	2.180.000										
296	Lê Thị Hồng	5.090.000	449.500										
297	Nguyễn Văn Toại	56.780.000	3.799.400										
298	Phạm Thị Oanh	28.510.000	1.620.500										
299	Nguyễn Đức Chuyên	4.020.000	302.000										
300	Đặng Đức Thành	53.400.000	3.609.000	13,5%									
301	Đới Sỹ Hơ	26.380.000	3.561.300										
302	Lê Thị Mai	22.760.000	3.072.600										
303	Lê Khánh Trinh (Tổng đại lý)		24.677.000	3,5%	3,5%	3,5%	3%						
	TỔNG SỐ	13.082.376.000	1.028.982.100										



Lê Văn Toàn

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mai Thanh Lam

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Văn Tư

Ngày 18 tháng 04 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lê Thị Ái

